

Bản án số: 176/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26 – 4 – 2023

“V/v ly hôn giữa
bà Đ và ông N”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Anh Đoan

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Nam – Thư ký Tòa án nhân dân
HUYỆN P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 4 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 99/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 107/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Đ, sinh năm 1976. (có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* ông N, sinh năm 1968. (có đơn xin vắng mặt)

Cùng nơi thường trú: Số 542, tổ 16, ấp T2, xã Tân Tr, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đ trình bày:

- Quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 1990 bà và ông N tự nguyện kết hôn, nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2021 đến nay, bà và ông N sống ly thân. Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông N.

- Về nuôi con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn H, sinh năm 1991, đã trưởng thành, có nghề nghiệp tự nuôi sống bản thân; Nguyễn H1, sinh năm 1993, đã có vợ con; Nguyễn Q, sinh năm 2000, hiện đang làm công nhân, có thu nhập tự nuôi sống bản thân. Các con đều đã trưởng thành, có thu nhập tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 30/3/2023, bà Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại Bản tự khai ngày 30/3/2023. Ông N trình bày: ông thống nhất với trình bày trên của bà Đ. Ông đồng ý ly hôn. Ngày 30/3/2023, ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Tòa án tiến hành xác minh về đăng ký kết hôn của đương sự, tại văn bản số 237/UBND-TP ngày 31/3/2023 về việc trả lời phiếu xác minh của Ủy ban nhân dân xã Tân Trung cho biết kiểm tra sổ đăng ký kết hôn đang lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Tân Trung từ ngày 01/01/2004 đến nay, không có thông tin bà Đ và ông N có đăng ký kết hôn tại địa phương. Tại văn bản số 480/UBND-TP ngày 07/4/2023 về việc trả lời phiếu xác minh của Ủy ban nhân dân xã TH cho biết, qua tra cứu sổ bộ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã TH từ năm 1994 đến ngày 31/12/2003 không tìm thấy thông tin bà Đ và ông N đăng ký kết hôn tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án, bà Đ yêu cầu ly hôn với ông N, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị không công nhận bà Đ và ông N là vợ chồng; nuôi con chung, các con đều đã thành niên, tự lập được nên không đề cập; đương sự không yêu cầu chia tài sản nên không xem xét; về án phí bà Đ phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Đ và ông N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 320 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Đ và ông N.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

Năm 1990, bà Đ và ông N sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định, nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014 và đề nghị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên không công nhận bà Đ và ông N là vợ chồng.

[2] Về nuôi con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn H, sinh năm 1991, đã trưởng thành, có nghề nghiệp tự nuôi sống bản thân; Nguyễn H1, sinh năm 1993, đã có vợ con; Nguyễn Q, sinh năm 2000, hiện đang làm công nhân, có thu nhập tự nuôi sống bản thân. Các con đều đã trưởng thành, có thu nhập tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu giải quyết về con chung nên không đề cập.

[3] Về chia tài sản: hai bên khai không có, nên Tòa án không đề cập.

[4] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Đ và ông N thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, bà Đ phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Đ và ông N là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn H, sinh năm 1991, đã trưởng thành, có nghề nghiệp tự nuôi sống bản thân; Nguyễn H1, sinh năm 1993, đã có vợ con; Nguyễn Q, sinh năm 2000, hiện đang làm công nhân, có thu nhập tự nuôi sống bản thân. Các con đều đã trưởng thành, có thu nhập tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Đ và ông N thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Đ phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0006052 ngày 30/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. Phú Tân;
- UBND xã Tr;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Anh Đoan – Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Hồ Thị Kim Phương

